TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/DS-ST
Ngày 21-5-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Việt Thắng.

Ông Trịnh Văn Điệp.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Ngô Văn Bổng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Bà Phạm Huỳnh Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 17 và 21 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2017/TLST - DS ngày 13 tháng 6 năm 2017 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2019/QĐXXST – DS ngày 23 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Mạc Thúy H, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã TH, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lê Anh T – Luật sư của Văn phòng luật sư L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1954; Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

+ Bà Mạc Thị H1, sinh năm 1956. Địa chỉ: Ấp A, xã TH, huyện T, tỉnh Cà Mau.

+ Bà Mạc Thị L1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp A, xã TH, huyện T, tỉnh Cà Mau.

+ Ông Mạc Quốc K, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp A, xã TH, huyện T, tỉnh Cà Mau.

+ Ông Mạc Văn K1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

+ Ông Mạc Quốc U, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

+ Bà Mạc Thị Y, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

+ Anh Lữ Anh K2, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Ủy ban nhân dân huyện T. Địa chỉ: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T. Địa chỉ: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

* Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà H1, bà L1, ông K, bà Y, ông K1, ông U: Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Mạc Thúy H trình bày*: Năm 1965, ông ngoại bà là Nguyễn Văn D cho mẹ bà là Nguyễn Thị D một phần đất có diện tích 35.810m^2 tại ấp K, xã T, huyện T. Cha mẹ bà canh tác đến năm 1971 do chiến tranh nên bỏ đi. Năm 1973 cha mẹ bà về canh tác đến ngày 07/7/1974 mẹ bà mất. Cụ D giao phần đất trên cho ông Nguyễn Văn P canh tác nuôi chị em bà. Năm 1984, cụ D lấy lại phần đất 08 công tầm 3m cho bà Nguyễn Thị N mượn canh tác. Bà xác định tại ấp K, xã T có chỉ thị thành lập tập đoàn nhưng thực tế không có thành lập tập đoàn và đất tranh chấp không có đưa vào tập đoàn sản xuất. Đến năm 2001 bà N cho Nguyễn Hoàng X thuê đất. Bà có đòi lại đất nhưng bà N xin thêm thời gian khi chuyển nhượng được đất khác sẽ trả lại. Năm 2008, bà có yêu cầu UBND xã T giải quyết nhưng không thành. Phần đất tranh chấp có mồ mã của cha mẹ bà là ông Mạc Văn C và bà Nguyễn Thị D và cháu bà là Nguyễn Vụ P. Quá trình giải quyết tranh chấp, năm 2013 Tòa án cấp phúc thẩm xét xử buộc bà N giao trả đất cho bà và hiện nay bà nhận lại đất canh tác cùng con là Lữ Anh K2, bà được UBND huyện cấp quyền sử dụng đất và đã thế chấp cho Ngân hàng nông nghiệp huyện T. Bà xác định đất tranh chấp là của gia đình bà, các anh em trong gia đình thỏa thuận

giao bà đứng tên quyền sử dụng đất. Nay tại phiên tòa bà giữ y quan điểm khởi kiện đòi lại phần đất và yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp cho bà. Bà không đồng ý trả đất cho bà N; nếu Tòa án giải quyết bà trả lại đất cho bà N thì không yêu cầu bồi thường thành quả lao động từ khi nhận đất sử dụng cho đến nay. Trường hợp đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà thì đồng ý hỗ trợ, trả thành quả lao động trên đất cho bà N số tiền 70.000.000 đồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày*: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông nội bà là cụ Nguyễn Văn D cho bà năm 1982 với diện tích 8,5 công tầm 3m, không có giấy tờ cho đất. Năm 1984 bà đưa đất vào tập đoàn và tập đoàn giải thể năm 1987 bà nhận lại đất sử dụng đến năm 2002 cho Nguyễn Hoàng X thuê lại đất. Năm 1993 bà được UBND huyện T cấp tạm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 1997 bà được cấp lại. Bà đã đóng thuế từ năm 1987 đến nay. Trước đây, bà không đồng ý trả đất cho bà H nhưng Tòa án cấp phúc thẩm tuyên xử giao trả đất cho bà H và bà H hiện đang quản lý đất. Do đó, bà khởi kiện phản tố yêu cầu bà H trả lại cho bà diện tích đất 14.440m^2 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà H. Trường hợp Tòa án giải quyết đất của bà H thì không yêu cầu bồi thường thành quả lao động gì trên đất, không nhận số tiền 70.000.000 đồng của bà H.

- *Ông Mạc Văn K1 trình bày*: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà ngoại là cụ Nguyễn Văn D và cụ Huỳnh Thị . Cụ D cho đất cha mẹ ông là Mạc Văn C và bà Nguyễn Thị D diện tích 35.810m^2. Năm 1974 mẹ ông chết, cậu ông là ông Nguyễn Văn P đem 07 anh chị em về nuôi nên cụ D lấy 35.810m^2 giao cho ông P sản xuất để nuôi các anh chị em của ông. Năm 1982, ông P lấy 8,5 công đất cho Nguyễn Thị N mượn sản xuất theo ý kiến của cụ D, còn lại 21.410m^2 ông P giao lại cho các anh chị em ông tự quản lý. Năm 1998 bà H phát hiện bà N làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên kiện đòi lại. Năm 2002 ông được cấp quyền sử dụng đất diện tích 21.410m^2. Ông xác định đất của ông và đất cho bà N mượn không có đưa vào tập đoàn sản xuất, không bị nhà nước quản lý đất, ông cũng không có tặng cho bà N đất, việc bà N làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không hay biết, đến năm 1998 phát hiện nên phát sinh tranh chấp.

- *Ông Nguyễn Thanh L trình bày*: Phần đất tranh chấp là của ông nội vợ là cụ Nguyễn Văn D cho vợ ông là bà N năm 1982. Vợ chồng ông canh tác đến năm 2002 đi huyện U và tạm giao lại cho con quản lý. Đến năm 2002 cho vợ chồng anh Nguyễn Hoàng X thuê đất. Ông không đồng ý giao trả đất cho bà H.

- Tại đơn xin từ chối tham gia giải quyết vụ án ngày 27/6/2018 anh Lữ Anh K2 đồng ý với ý kiến, yêu cầu của bà Mạc Thúy H và xin vắng mặt không tham gia xét xử vụ án.

- Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Bà Nguyễn Thị N yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND xã T chuyển hồ sơ lên UBND huyện xem xét cấp giấy theo thẩm quyền. UBND huyện xét thấy bà N có đóng thuế theo

quy định và có đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N. Phần mộ và đìa tại đơn cấp quyền sử dụng đất ngày 19/4/1996 thể hiện có tranh chấp chưa cấp và UBND huyện T chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N, không thể hiện chừa ra phần đất nền mộ là lỗi của cán bộ khi trích lục làm giấy. Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H ngày 31/8/2016 không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật đất đai. Do đó, khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án được thi hành, UBND huyện xem xét, chỉ đạo xử lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H theo đúng quy định pháp luật.

- Tại đơn xin vắng mặt ngày 07/12/2018 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T xin vắng mặt không tham dự phiên tòa.

- Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ y quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nguyên đơn. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và đình chỉ yêu cầu bồi thường thiệt hại của bị đơn. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn hỗ trợ cho bị đơn 70.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: UBND huyện T, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T, anh K2 vắng mặt có văn bản xin vắng mặt. Bà H, bà H1, bà L1, ông K, bà Y, ông K1, ông U vắng mặt có người đại diện theo ủy quyền. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định. Đối với Nguyễn Hoàng X và Trần Thị T trước đây là người liên quan trong vụ án do thuê đất tranh chấp, tuy nhiên hiện không còn thuê đất và xét thấy không còn quyền lợi liên quan đến vụ án nên không đưa vào tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật. Xét yêu cầu thay đổi một phần nội dung khởi kiện của bà H yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp cho bà là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận. Ngoài ra, bà N phản tố yêu cầu bồi thường thiệt hại tổng 36.415.432 đồng và chi phí đo đạc, cắm mốc nhưng không xác định số tiền cụ thể, Tòa án chưa xem xét thụ lý yêu cầu này thì bà N đã rút lại nên không đặt ra xem xét.

[2] Nguyên đơn và bị đơn tranh chấp diện tích đất 14.440m^2 hiện do bà Mạc Thúy H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Nội dung tranh chấp trên đã được xét xử tại bản án số 22/2012/DS-ST ngày 17/5/2012 của TAND huyện Trần Văn Thời, quyết định không chấp nhận yêu cầu đòi đất của bà H. Tại bản án phúc thẩm số 84/2013/DSPT ngày 20/5/2013 của TAND tỉnh Cà Mau, quyết định sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N, buộc bà N trả cho bà H diện tích đất theo đo đạc là 13.792m^2. Quá trình thi hành án đã giao đất

cho bà H quản lý và bà H được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 11.558m^2 vào ngày 31/8/2016. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 32/2017/DS-GĐT ngày 23/3/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên, giao hồ sơ về cho TAND huyện Trần Văn Thời giải quyết lại vụ án.

[3] Theo bà H xác định đất do cụ D cho lại con là bà Nguyễn Thị D vào năm 1965 diện tích 35.810m^2. Năm 1974, bà D chết nên cụ D lấy giao cho ông Nguyễn Văn P canh tác nuôi chị em bà. Năm 1984, cụ D lấy 08 công lớn cho Nguyễn Thị N mượn canh tác, bà N được cấp đất bà không hay biết. Bà Nguyễn Thị N xác định đất là của ông nội bà là cụ D cho bà 8,5 công tầm lớn vào năm 1982. Năm 1984 bà đưa đất vào tập đoàn sản suất, đến năm 1986 tập đoàn tan rã nên giao đất lại cho bà quản lý và sử dụng, bà nộp thuế đầy đủ và được UBND huyện T cấp tạm năm 1993, đến năm 1997 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét việc bà N xác định được cụ D cho đất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc cho đất hợp pháp. Trong khi đó, người thân trong gia đình bà N, bà H là bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị N (cô ruột bà N, dì ruột bà H), ông Nguyễn Văn P (cậu ruột bà H, chú ruột bà N), ông Châu Văn P (cô ông cậu với cụ D) và ông Đào Quốc N (cháu ruột cụ D) đều xác định đất tranh chấp là của cụ D cho bà D vào năm 1965, khi bà D chết thì giao đất lại cho ông P, sau đó ông P lấy cho bà N mượn năm 1982. Do đất của gia đình bà H nên trên đất tranh chấp có mộ của mẹ bà H chôn năm 1974, cha bà H chôn năm 1987, mộ con ông T2 (cháu bà H). Phù hợp với việc ông Mạc Văn K1 em ruột bà H là người kê khai đất và đứng tên sổ mục kê đất năm 1993. Từ các căn cứ trên, cho thấy đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ D cho lại bà D đúng như nguyên đơn và Luật sư của nguyên đơn trình bày.

[4] Xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N năm 1997 thì thấy rằng: Nguồn gốc đất là của gia đình bà H và tại Công văn số 77 ngày 21/11/2012 của Phòng tài nguyên và Môi trường huyện T thể hiện diện tích đất trước khi UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N do ông Mạc Văn K2 kê khai, đăng ký trên sổ mục kê và được thể hiện trên bản đồ 1993, tổng diện tích 35.810m^2. Theo hồ sơ lưu trữ trước khi cấp giấy chứng nhận cho bà N không có đo đạc thực tế, xác minh tứ cận và đất ông K2) đứng tên nhưng không có thủ tục chuyển nhượng hay tặng cho đất bà N. Ngoài ra, ông K2 xác định không tặng cho hay chuyển nhượng đất cho bà N. Mặt khác, tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N cán bộ địa chính có ghi là đất tranh chấp nền mộ và đìa chưa cấp. Điều này chứng tỏ khi bà N làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đã tranh chấp đất với gia đình bà H. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N là không đúng quy định pháp luật.

[5] Đối với việc bị đơn bà N cho rằng đất tranh chấp do bà đưa vào tập đoàn năm 1984 và năm 1986 tập đoàn giải thể, nhà nước trả đất lại cho bà thì thấy rằng: Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ từ ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị N,

ông Trần Trung V, ông Huỳnh Văn T, ông Châu Văn P, bà Nguyễn Thị N, ông Lê Tấn L, ông Nguyễn Văn N, ông Tăng Quốc D, ông Mai Văn T, ông Phạm Văn Đ, ông Huỳnh Văn V xác định đất tranh chấp không có đưa vào tập đoàn sản xuất. Xác minh các hộ dân có đất lân cận gồm ông Trương Hoàng P, ông Trần Văn T, ông Bùi Văn H, ông Đào Quốc N, ông Trần Văn T, ông Trần Văn K, ông Nguyễn Việt T xác định đất có đưa vào tập đoàn sản xuất. Tại bút lục 52, 55, 135 bà H và ông P trình bày thời điểm thành lập tập đoàn trang trải đất đai, vì gia đình không muốn người ngoài canh tác đất nên lấy cho bà N mượn 7,5 công. Như vậy, năm 1984 Nhà nước có chủ trương rộng rải thành lập tập đoàn sản xuất nên cụ D cho bà N mượn 7,5 công đất nhằm san sẻ để không phải giao cho người khác khi vào tập đoàn là có. Tuy nhiên, qua xác minh thực tế thì tại địa phương có đất tranh chấp, việc đưa đất vào tập đoàn của người dân mang tính hình thức, đất của ai thì người đó vẫn quản lý; đến khi có chủ trương của Nhà nước giải thể tập đoàn thì đất của ai người đó được nhận lại và anh K2 đại diện gia đình là người kê khai nhận lại đất.

[6] Từ các phân tích trên, xét đề nghị của Kiểm sát viên và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi đất của bà H; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ được chấp nhận. Đất bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý nên không tuyên buộc giao đất.

[7] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06495 – QSDĐ ngày 31/3/1997 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị N, sau khi xét xử phúc thẩm, UBND huyện T thu hồi và đã làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H vào ngày 31/8/2016. Do đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N không còn giá trị pháp lý nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận của bà N là có cơ sở.

[8] Đối với yêu cầu của bà H tự nguyện bồi thường thành quả lao động, hỗ trợ cho bà N 70.000.000 đồng và yêu cầu ghi nhận trong bản án. Mặc dù, tại phiên tòa bà N không yêu cầu bồi thường thành quả lao động trên đất nhưng yêu cầu của bà H là trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức, không trái quy định của pháp luật nên được ghi nhận tuyên trong bản án.

[9] Về án phí: Bà H và bà N có đơn xin miễn án phí vì thuộc trường hợp người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ cho bà H và bà N là đúng quy định pháp luật. Như vậy, án phí bà H và bà N đã nộp theo bản án phúc thẩm số 84/2013/DSPT ngày 20/5/2013 của TAND tỉnh Cà Mau cũng được xem xét hoàn trả lại cho bà H và bà N. Căn cứ theo công văn số 239/CCTHADS ngày 01/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời số tiền còn phải hoàn trả lại cho bà H là 749.000 đồng; hoàn trả lại cho bà N số tiền án phí 6.896.000 đồng và 1.145.000 đồng tiền bồi thường còn lại (Tiền bồi thường cho bà

N 14.981.000đ, trừ chi phí cưỡng chế 6.940.000đ, chuyển thu án phí 6.896.000đ, còn lại 1.145.000đ).

[10] Về chi phí tố tụng: Do không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, nên bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định 4.000.000 đồng theo biên bản đối chiếu ngày 23/4/2019.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1, 2 Điều 228, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/PL – UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mạc Thúy H khởi kiện đòi lại diện tích đất 14.440m^2 (theo sơ đồ đo đạc đất ngày 06/11/2018 và mãnh trích đo địa chính ngày 18/4/2019 có diện tích thực tế là 12.976,9m^2) và công nhận phần đất trên thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà H.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Nguyễn Thị N yêu cầu bà Mạc Thúy H trả lại phần đất có diện tích 14.440m^2 (theo sơ đồ đo đạc đất ngày 06/11/2018 và mãnh trích đo địa chính ngày 18/4/2019 có diện tích thực tế là 12.976,9m^2) và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Mạc Thúy H tự nguyện bồi thường thành quả lao động, hỗ trợ cho bà N 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

4. Chi phí xem xét, thẩm định bà N phải chịu 4.000.000 đồng, bà N đã dự nộp và đối chiếu thanh toán xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm miễn toàn bộ cho bà H và bà N. Hoàn trả lại cho bà N số tiền 3.448.000 đồng dự nộp tại biên lai số 0007481 ngày 08/11/2017; số tiền án phí 6.896.000 đồng và 1.145.000 đồng. Hoàn trả lại cho bà H số tiền còn lại là 749.000 đồng dự nộp tại biên lai số 034743 ngày 13/7/2010 (theo công văn số 239/CCTHADS ngày 01/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời). Bà N và bà H được nhận lại tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời khi án có hiệu lực pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CCTHADS huyện Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

T/M:HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên